

Vận dụng một số phương pháp thống kê để phân tích hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam

Lê Thị Liên

Nguyễn Thị Kim Oanh

Học viện Tài chính

Ở Việt Nam, khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNNVV) hiện nay giữ một vị trí quan trọng trong nền kinh tế, chiếm 97% tổng số DN cả nước. Các DN này hiện đang sử dụng 50% lực lượng lao động của nền kinh tế và đóng góp khoảng 45% GDP hàng năm. Tuy nhiên, thực tế cũng cho thấy, cùng với xu hướng tăng của các DN mới thành lập thì số lượng DN bị ngừng hoạt động, phá sản đang ngày càng tăng. Một trong những nguyên nhân dẫn đến thất bại của nhiều DNNVV là quản lý sử dụng nguồn vốn chưa hiệu quả. Để phân tích hiệu quả sử dụng vốn nghiên cứu này sử dụng một số phương pháp thống kê như: phân tố, dãy số biến động theo thời gian, chỉ số... Từ đó, chỉ ra những nhân tố ảnh hưởng và đưa ra một số giải pháp nhằm sử dụng có hiệu quả vốn của các DNNVV.

1. Các chỉ tiêu thống kê hiệu quả sử dụng vốn của DNNVV

Về cơ bản, có thể đưa ra các chỉ tiêu thống kê hiệu quả sử dụng vốn của DNNVV như sau:

- Vòng quay toàn bộ vốn kinh doanh (L): Chỉ tiêu này phản ánh vốn của DN trong một kỳ quay được bao nhiêu vòng, DN bỏ ra một đồng vốn làm ra bao nhiêu đồng doanh thu. Vòng quay càng lớn hiệu quả càng cao.

Vòng quay toàn bộ vốn kinh doanh = Doanh thu thuần / Vốn kinh doanh bình quân

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn kinh doanh (doanh lợi vốn: dv): Chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn kinh doanh bình quân sử dụng trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế.

$dv = \text{Lợi nhuận trước thuế} / \text{Vốn Kinh doanh bình quân} \times 100\%$

- Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu

Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu = Lợi nhuận trước thuế / Vốn chủ sở hữu

- Độ dài kỳ luân chuyển vốn (Đ): Chỉ tiêu này phản ánh số ngày cần thiết để vốn kinh doanh thực hiện được một vòng luân chuyển. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ vốn kinh doanh của DN quay vòng chậm, do đó hiệu quả sử dụng vốn của DN không cao.

$Đ = \text{Số ngày trong kỳ} (360) / \text{Số lần luân chuyển vốn}$

- Hệ số nợ: Hệ số nợ là một hệ số quan trọng để quyết định đầu tư vào DN đó hay không. Hệ số này cho biết mức độ an toàn tài chính cao hay thấp, có trang trải được nợ khi DN phá sản hay không?

Hệ số nợ = Tổng nợ / Tổng tài sản

- Tỷ số lợi nhuận trên tài sản (ROA) là một chỉ số

tài chính đo lường mức độ lợi nhuận của một công ty so với tổng tài sản của công ty.

$ROA = (\text{Thu nhập ròng}) / \text{Tổng tài sản} \times 100\%$

Vì thu nhập ròng chia cho doanh thu bằng tỷ suất lợi nhuận biên, còn doanh thu chia cho giá trị bình quân tổng tài sản bằng hệ số quay vòng của tổng tài sản, nên còn cách tính tỷ số lợi nhuận trên tài sản.

- Hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu: Chỉ số ROE phản ánh cả chỉ tiêu về lợi nhuận, được thể hiện trên Báo cáo Kết quả kinh doanh và chỉ tiêu vốn chủ sở hữu bình quân, trên Bảng cân đối kế toán.

$ROE = \text{Lợi nhuận sau thuế} / \text{Vốn chủ sở hữu bình quân} \times 100\%$

2. Vận dụng các phương pháp thống kê để đánh giá thực trạng sử dụng vốn của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam

- Phương pháp phân tố thống kê: Phân tố thống kê là phương pháp cơ bản để tiến hành hệ thống hóa tài liệu một cách khoa học trong tổng hợp thống kê. Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả dùng phương pháp phân tố thống kê để nghiên cứu hiệu quả sử dụng vốn của các DNNVV thì có thể chọn tiêu thức phân tố theo quy mô vốn để phân tố ra quy mô nhỏ, quy mô vừa và siêu nhỏ để phân chia theo quy mô vốn nào thì hiệu quả sử dụng vốn đạt cao

- Phương pháp dãy số biến động theo thời gian: Để có căn cứ đánh giá và xây dựng các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong sản xuất kinh doanh của các DN nhỏ và vừa; tác giả sử dụng phương pháp thống kê dãy số biến động theo thời gian mô tả khái quát về các kết quả sản xuất kinh doanh của DN qua sự biến động về thời gian các năm từ 2010 đến 2018.

- Phương pháp chỉ số: Phương pháp tính chỉ số là phương pháp chủ yếu dùng trong phân tích hoạt động kinh doanh để xác định xu hướng, mức độ biến động của các chỉ tiêu phân tích. Để tiến hành được cần xác định số gốc để so sánh, xác định điều kiện để so sánh, mục tiêu để so sánh. Tác giả sử dụng phương pháp này để thông qua việc so sánh, đối chiếu các chỉ tiêu đã thống kê, từ đó phản ánh và phân tích thực trạng của vấn đề nghiên cứu.

Thông qua sự so sánh như vậy có thể thấy được ta sẽ đánh giá được hiệu quả sử dụng vốn của DN đó là cao hay thấp, tốt hay xấu...

3. Kết quả nghiên cứu

DNNVV là bộ phận chiếm tỷ lệ lớn và có đóng góp đáng kể cho sự phát triển của nền kinh tế nước ta trong thời gian qua. Khu vực DN này cung cấp cho xã hội một khối lượng hàng hoá lớn đảm bảo đa dạng về chủng loại cả về số lượng, chất lượng. Sự uyển chuyển trong mô hình kinh doanh của các DNNVV làm cho nền kinh tế của nước ta trở nên linh hoạt và có hiệu quả hơn.

Nhận thức được vai trò và tầm quan trọng của DNNVV trong nền kinh tế, trong thời gian qua Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách ưu tiên hỗ trợ DNNVV, tuy nhiên kết quả đạt được vẫn còn nhiều hạn chế. Đặc biệt là hiệu quả trong việc sử dụng vốn của các DNNVV chưa cao: tỷ lệ DN làm ăn có lãi còn thấp, DN thua lỗ vẫn còn nhiều. Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn còn rất thấp được thể hiện thông qua các bảng số liệu:

Bảng 1: Hiệu quả sử dụng vốn của toàn bộ các doanh nghiệp có kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh ở Việt Nam

	2010	2015	2016	2017	2018	Tốc độ phát triển (%)			
						(13/10)	(16/15)	(17/16)	(18/17)
Doanh thu thuần (nghĩa vụ)	7487,7	14949,2	17436,4	20660	23637,6	199,65	116,64	118,49	114,41
Lợi nhuận trước thuế	356,31	552,747	711,975	877,534	895,56	155,13	128,81	123,25	102,05
Vốn kinh doanh bình quân	10841,1	22144,2	26044,7	30682,7	36712,9	204,26	117,61	117,81	119,65
Số lần chu chuyển vốn	0,69	0,68	0,67	0,67	0,64	97,74	99,17	100,59	95,62
Hàm lượng vốn	1,45	1,48	1,49	1,49	1,55	102,31	100,84	99,43	104,58
Độ dài ngày chu chuyển vốn	528,47	540,67	545,20	542,07	566,90	102,31	100,84	99,43	104,58
Doanh lợi vốn	0,03	0,02	0,03	0,03	0,02	75,95	109,52	104,62	85,29

DN có quy mô lớn tạo ra doanh thu thuần cao nhất trong toàn bộ khu vực DN của cả nước, chiếm 71,8% doanh thu của toàn bộ khu vực DN, DN có quy mô vừa tạo ra 2,04 triệu tỷ đồng, chiếm 9,9%, DN có quy mô nhỏ tạo ra 3,19 tỷ đồng, chiếm 15,5%, trong khi DN siêu nhỏ đóng góp tỷ lệ thấp nhất vào tổng doanh thu thuần của toàn bộ khu vực DN với 571,89 nghìn tỷ đồng, chỉ chiếm 2,8%.

Năm 2018, khu vực DN có quy mô lớn tạo ra 895,56 nghìn tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, khu vực DN có quy mô vừa tạo ra 28,12 nghìn tỷ đồng, Trong khi đó, khu vực DN nhỏ và siêu nhỏ năm 2018 kinh doanh thua lỗ (DN nhỏ lỗ 14,8 nghìn tỷ đồng; DN siêu nhỏ lỗ 39,5 nghìn tỷ đồng).

Bảng 2: Tỷ lệ các DN có kết quả sản xuất kinh doanh làm ăn có lãi (%)

	Chỉ số phát triển					
	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018	Năm 2018 so với 2017	Bình quân giai đoạn 2017-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
Cả nước	46,5	46,5	44,5	45,5	0,957	0,978
Doanh nghiệp lớn	72,7	79,8	76,5	78,7	0,959	1,083
Doanh nghiệp vừa	73,1	70,3	73,2	74,9	1,041	1,025
Doanh nghiệp nhỏ	61,0	63,2	58,8	62,5	0,930	1,025
Doanh nghiệp siêu nhỏ	35,4	33,9	33,7	34,2	0,994	0,966

Bảng số liệu tính toán cho ta thấy các DN làm ăn có lãi chỉ chiếm 45-47% tổng số DN, trong đó DN lớn và DN vừa chiếm tỷ lệ cao từ 70-80% còn các DN nhỏ tỷ lệ DN làm ăn có lãi chiếm 59-64%. Các DN siêu nhỏ chỉ có 34-36% DN làm ăn có lãi. Điều này cho thấy quy mô của các DN ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Xét về tốc độ phát triển tỷ lệ các DN làm ăn có lãi cả nước có xu hướng giảm. Nguyên nhân chủ yếu do các DN nhỏ, siêu nhỏ trong giai đoạn 2016-2018 là năm khởi nghiệp của các DN này nên chưa có lãi.

Bảng 3: Hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp năm 2018

	Chỉ số nợ (lần)	Chỉ số quay vòng vốn	Hiệu suất sinh lời trên tài sản ROA	Hiệu suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu ROE	Hiệu suất sinh lời trên doanh thu thuần ROS
Toàn bộ doanh nghiệp	2,1	0,6	2,4	7,6	3,8
Doanh nghiệp siêu nhỏ	0,8	0,2	-1,1	-2	-6,4
Doanh nghiệp nhỏ	1,5	0,8	-0,3	-0,8	-0,4
Doanh nghiệp vừa	2,2	0,9	1,1	3,4	1,2
Doanh nghiệp lớn	2,7	0,7	3,6	13,1	5,4

Có thể thấy rõ các DN nhỏ và siêu nhỏ có các hiệu suất sinh lợi đều âm, điều này thể hiện lợi nhuận sau thuế của các DN này nhỏ hơn 0. Đây là tổng lợi nhuận của tất cả các doanh nghiệp có kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, vẫn có những DN làm ăn có lãi tuy nhiên số làm ăn có lãi không bù trừ được cho những DN thua lỗ.

Bảng 4: Tỷ suất lợi nhuận trước thuế vốn chủ sở hữu (%)

	Chỉ số phát triển					
	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2017	2018	Bình quân giai đoạn 2016-2018	Năm 2018 so với 2017	Bình quân giai đoạn 2017-2018 so với BQ giai đoạn 2011-2015
Cả nước	8,2	10,0	7,6	8,7	0,760	1,061
Doanh nghiệp lớn	13,2	15,6	13,1	14,3	0,840	1,083
Doanh nghiệp vừa	3,4	4,9	3,4	4,2	0,694	1,235
Doanh nghiệp nhỏ	-0,4	-0,2	-0,8	0,0	4,000	0,000
Doanh nghiệp siêu nhỏ	-1,9	-2,5	-2,0	-2,7	0,800	1,421

Hiệu quả sử dụng vốn không cao ở khu vực DNNVV đặc biệt là khu vực DN nhỏ và DN siêu nhỏ do nhiều nguyên nhân khác nhau, có thể kể đến các nguyên nhân chủ yếu sau:

Một là, thiếu vốn và khó tiếp cận các nguồn vốn chính thức. Đây chính là khó khăn hàng đầu làm ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của các DNNVV. Xuất phát điểm của các DNNVV là vốn ít, việc tiếp cận các nguồn vốn rất khó khăn: do thủ tục hành chính vay vốn tại ngân hàng đòi hỏi nhiều thủ tục, tiêu tốn thời gian, công sức, phải có tài sản thế chấp, chi phí và thậm chí vượt quá năng lực của DNNVV.

Hai là, trong những năm qua, chính sách hỗ trợ DNNVV không làm tròn nhiệm vụ hỗ trợ này. Thậm chí, DNNVV gần như thiếu vắng các chương trình dành

riêng để đáp ứng các yêu cầu đặc thù. Khi các chính sách hỗ trợ được “dùng chung”, thì đối tượng tiếp cận được phân lớn lại là DN lớn.

Ba là, năng lực của các DNNVV còn hạn chế, hoạt động kém hiệu quả; nhiều DNNVV không chịu công khai thông tin, tình hình tài chính công ty, không minh bạch, thiếu trung thực trong quản lý tài chính gây khó khăn cho ngân hàng thẩm định, đánh giá năng lực tài chính và hiệu quả hoạt động kinh doanh...

Bốn là, Hiện nay công nghệ được sử dụng trong các DN sản xuất là công nghệ lạc hậu. Do nguồn lực có hạn DNNVV khó tiếp cận và đổi mới công nghệ sản xuất tiên tiến, đặc biệt là công nghệ sản xuất xanh.

4. Một số giải pháp

Để có thể sử dụng có hiệu quả nguồn vốn, thúc đẩy sự phát triển của DN nhỏ và vừa Việt Nam phát triển bền vững, cần có những giải pháp mang tính đồng bộ:

Về phía các cơ quan nhà nước

- Tiếp tục hoàn thiện môi trường pháp lý, cơ chế chính sách cho khu vực DN. Môi trường pháp lý và cơ chế chính sách ảnh hưởng trực tiếp đến các DNNVV, thực hiện các giải pháp liên quan đến vấn đề này giúp giảm chi phí kinh doanh cho DN, trước hết là chi phí bất hợp lý phát sinh từ quản lý nhà nước. Ngăn chặn và đẩy lùi các hành vi làm phát sinh chi phí không chính thức cho DN. Phấn đấu cắt giảm, đơn giản hóa quy định về đầu tư, đất đai, xây dựng, nộp thuế và bảo hiểm xã hội để Chỉ số Môi trường kinh doanh của Ngân hàng Thế giới đạt điểm số trung bình của ASEAN 4.

Bên cạnh đó, tiếp tục đẩy mạnh cải cách môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia: hoàn thiện cơ chế chính sách và đồng bộ hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; rà soát cắt giảm tối đa các thủ tục hành chính; nghiêm túc thực hiện công bố công khai, minh bạch, có so sánh trước và sau khi cắt giảm, hướng dẫn cụ thể quy trình, thủ tục thực hiện.

Tháo gỡ điểm nghẽn, hỗ trợ DN vượt qua khó khăn, khôi phục và phát triển sản xuất kinh doanh. Đặc biệt, năm 2020, trong bối cảnh dịch Covid-19 bùng phát, diễn biến nhanh và phức tạp trên thế giới và cả ở Việt Nam, Nhà nước cần có các giải pháp cụ thể nhằm hỗ trợ DN tháo gỡ các điểm nghẽn, đẩy lùi khó khăn để ổn định sản xuất kinh doanh và phát triển. Cụ thể: Khai thác và phát triển thị trường nội địa; Cơ cấu lại thị trường xuất, nhập khẩu; Cơ cấu khu vực DN để kết nối, nâng cấp chuỗi giá trị toàn cầu, nâng cao năng lực cạnh tranh của các DNNVV...

Về phía DN

Bản thân các DN phải không ngừng cải tiến, tăng cường đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến trong sản xuất kinh doanh, đặc biệt các công nghệ lõi có tính tiên phong.

Chủ động đổi mới tư duy kinh doanh, nâng cao năng lực quản trị, năng suất, chất lượng, khả năng cạnh tranh của sản phẩm, dịch vụ; chuẩn hóa sản xuất kinh doanh để đáp ứng các yêu cầu, tiêu chí của các thị trường quốc tế.

Tăng cường liên kết, hợp tác kinh doanh phát triển các chuỗi sản xuất, chuỗi giá trị, nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm, dịch vụ, tiến tới nấc thang cao hơn trong chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.

Đổi mới mô hình sản xuất kinh doanh gắn với mục tiêu phát triển bền vững: sản xuất sạch, xanh, tiết kiệm, sử dụng hiệu quả năng lượng, bảo vệ môi trường, hướng tới nhóm người yếu thế trong xã hội...

Tài liệu tham khảo

Sách trắng Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam 2017, Bộ Kế hoạch & Đầu tư

Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam 2020, Bộ Kế hoạch & Đầu tư

Niên giám thống kê 2019, Tổng cục Thống kê.

Đặng Xuân Hoan (2020), Tiếp tục đổi mới quản lý nhà nước để thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân giai đoạn 2021-2030 ở Việt Nam, Tạp chí Tổ chức Nhà nước.